TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2023

Hà Nội, tháng 07 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN THẾ ANH
Ký ngày: 31/7/2023 09:07:13

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Tài sản	TK	TM	30/06/2023	01/01/2023
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**866.459.009.548**	**919.152.407.513**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**43.426.591.044**	**31.417.189.795**
1	Tiền	111		41.911.591.044	31.417.189.795
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.515.000.000	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**448.659.499.881**	**543.507.816.377**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	345.993.657.099	401.332.065.172
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.471.772.199	103.484.657.723
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	69.933.224.243	70.458.172.835
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.739.153.660)	(31.767.079.353)
8	Tài sản thiếu chờ sử lý	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**5**	**353.791.585.040**	**320.184.414.047**
1	Hàng tồn kho	141		353.791.585.040	320.184.414.047
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**20.581.333.583**	**24.042.987.294**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.108.416.941	2.349.995.940
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.275.140.178	21.597.230.063
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		197.776.464	95.761.291
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**893.961.928.896**	**921.643.101.588**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**798.041.465.851**	**821.505.840.074**
1	Tài sản cô định hữu hình	221	6	793.428.965.851	816.893.340.074
	- Nguyên giá	222		1.693.493.697.289	1.693.493.697.289
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(900.064.731.438)	(876.600.357.215)
2	Tài sản cô định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cô định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**333.553.802**	**538.703.802**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	333.553.802	538.703.802
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**9**	**92.904.224.375**	**95.640.436.286**
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23.856.532.477)	(21.120.320.566)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.682.684.868**	**3.958.121.426**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.751.457.914	3.026.894.472
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		931.226.954	931.226.954
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	**270**		**1.760.420.938.444**	**1.840.795.509.101**

STT	Nguồn vốn	TK	TM	30/06/2023	01/01/2023
C	**Nợ phải trả**	300		**1.173.190.868.013**	**1.245.629.591.698**
I	**Nợ ngắn hạn**	310		**683.682.152.578**	**720.670.876.263**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	131.125.787.795	151.437.990.321
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.275.766.366	115.960.642.250
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	27.594.756.437	27.267.154.720
4	Phải trả người lao động	314		13.149.756.883	12.386.039.886
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	54.995.694.466	98.712.906.484
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		487.559.728	617.628.063
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	85.205.682.947	80.714.296.711
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	244.516.482.007	230.573.755.456
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quyỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.330.665.949	3.000.462.372
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	**Nợ dài hạn**	330		**489.508.715.435**	**524.958.715.435**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		6.782.748.810	6.782.748.810
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	482.725.966.625	518.175.966.625
D	**Vốn chủ sở hữu**	400	16	**587.230.070.431**	**595.165.917.403**
I	**Vốn chủ sở hữu**	410		**587.230.070.431**	**595.165.917.403**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.523.682.847	11.459.529.819
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.878.581.242	11.459.529.819
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.645.101.605	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		**1.760.420.938.444**	**1.840.795.509.101**

Hà nội ngày 31 tháng 07 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa		Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II và 6 tháng đầu năm 2023

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	52.014.623.654	78.654.969.679	88.439.058.549	179.937.101.288
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		52.014.623.654	78.654.969.679	88.439.058.549	179.937.101.288
4	Giá vốn hàng bán	11	2	31.355.426.055	55.695.767.070	49.240.170.100	124.838.720.614
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**20.659.197.599**	**22.959.202.609**	**39.198.888.449**	**55.098.380.674**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	97.625.909	10.734.844.405	12.968.603.849	10.748.128.307
7	Chi phí tài chính	22	4	17.091.848.366	20.888.743.229	41.361.467.910	43.226.375.826
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.332.729.066	17.878.823.220	38.591.966.192	40.206.073.399
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	4.229.313.113	11.969.720.040	9.749.922.452	18.348.824.279
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**(564.337.971)**	**835.583.745**	**1.056.101.936**	**4.271.308.876**
11	Thu nhập khác	31	5	1.090.909.091	-	1.090.909.091	
12	Chi phí khác	32	6	422.603.421	146.057.253	501.909.422	2.631.170.175
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**668.305.670**	**(146.057.253)**	**588.999.669**	**(2.631.170.175)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**103.967.699**	**689.526.492**	**1.645.101.605**	**1.640.138.701**
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	-	-	-	
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	-	-	-	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**103.967.699**	**689.526.492**	**1.645.101.605**	**1.640.138.701**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**					

Hà nội ngày 31 tháng 07 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa		Nguyễn Hải Sơn

M.S.D.N: 0100845... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 Q. NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

Tông công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này Năm nay VND	 Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.645.101.605***	***1.650.138.701***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		23.464.374.223	*28.667.768.970*
03	- Các khoản dự phòng		708.286.218	*6.439.421.488*
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		12.409.611	*381.916.104*
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.887.784.478)	*(10.748.128.307)*
06	- Chi phí lãi vay		38.591.966.192	*40.206.073.399*
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu***		***51.534.353.371***	***66.597.190.355***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.892.764.216	*61.490.335.344*
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.607.170.993)	*(11.573.556.606)*
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66.391.103.235)	*(72.287.501.694)*
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.517.015.557	*171.156.059*
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.814.211.845)	*(41.209.365.935)*
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(733.396.823)	*(371.233.056)*
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(692.245.000)	*(1.328.000.000)*
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***20.706.005.248***	***1.489.024.467***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		205.150.000	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	*589.141.728*
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.697.035.089	*10.748.128.307*
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***12.902.185.089***	***11.337.270.035***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		26.920.888.742	*58.861.293.535*
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(48.519.677.830)	*(54.112.775.012)*
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(21.598.789.088)***	***4.748.518.523***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**12.009.401.249**	**17.574.813.025**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**31.417.189.795**	***24.409.280.109***
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	*(23.641)*
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối**	**1**	**43.426.591.044**	**41.984.069.493**

Hà nội ngày 31 tháng 7 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

M.S.D.N: 0100843517 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 ★ Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp .

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doang thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:
  Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Danh sách công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ
Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-15
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5,3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựn cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong
Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:
Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ+ Chi phí phát sinh trong kỳ- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	30/06/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	**143.516.566**	**64.453.371**
- Tiền gửi Ngân hàng	**41.768.074.478**	**31.352.736.424**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	41.762.758.404	31.352.736.424
+ Tiền gửi Ngoại tệ	*5.316.074*	
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	**1.515.000.000**	-
Cộng	**43.426.591.044**	**31.417.189.795**

2 Phải thu của khách hàng	30/06/2023	01/01/2023
2,1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
BĐH TĐ Xekaman 1	36.092.539.279	43.378.986.276
BĐH TĐ Xekaman 3	73.794.678.353	73.794.678.353
BĐH TĐ Sơn La	316.132.090	11.316.132.090
BĐH TĐ Lai Châu	2.796.583.549	8.796.583.549
BĐH TĐ Hủa Na	0	1.244.132.950
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	29.596.841.634	18.260.498.474
Phải thu khách hàng khác	203.396.882.194	244.541.053.480
Cộng	**345.993.657.099**	**401.332.065.172**

3 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu cho vay ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

4 Phải thu khác	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	-		-	
- Phải thu người lao động	*31.559.486.318*	*(16.200.000)*	*34.510.579.553*	*(16.200.000)*
- Ký cược, ký quỹ	*2.313.697.707*		*2.290.697.707*	
- Phải thu khác	*36.060.040.218*	*(11.950.861.968)*	*33.656.895.575*	*(11.950.861.968)*
Cộng	**69.933.224.243**	**(11.967.061.968)**	**70.458.172.835**	**(11.967.061.968)**

5 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	*25.215.257.838*	-	*27.081.016.296*	-
- Công cụ, dụng cụ	*542.918.391*	-	*542.168.391*	-
- Chi phí SX, KD dở dang	*328.033.408.811*	-	*292.561.229.360*	-
- Hàng gửi bán		-		-
Cộng	**353.791.585.040**	**-**	**320.184.414.047**	**-**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC QuẢN LÝ TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**848.192.059.273**	**550.383.848.840**	**292.541.496.518**	**2.376.292.658**	**1.693.493.697.289**
- Mua trong năm				0	-
- XDCB hoàn thành	-	0			-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm	**848.192.059.273**	**550.383.848.840**	**292.541.496.518**	**2.376.292.658**	**1.693.493.697.289**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**166.221.976.989**	**430.008.684.557**	**277.993.403.011**	**2.376.292.658**	**876.600.357.215**
- Khấu hao trong năm	16.301.806.722	5.445.520.338	1.717.047.163	-	23.464.374.223
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối kỳ	**182.523.783.711**	**435.454.204.895**	**279.710.450.174**	**2.376.292.658**	**900.064.731.438**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
- Tại ngày đầu năm	681.970.082.284	120.375.164.283	14.548.093.507	-	**816.893.340.074**
- Tại ngày cuối năm	665.668.275.562	114.929.643.945	12.831.046.344	-	**793.428.965.851**

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
- Số tăng trong năm		-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
2 Giá trị hao mòn luỹ kế			
- Số dư đầu năm	-	**80.000.000**	**80.000.000**
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	**80.000.000**	**80.000.000**
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	**4.612.500.000**	-	**4.612.500.000**
- Tại ngày cuối năm	**4.612.500.000**	-	**4.612.500.000**

8 Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	333.553.802	538.703.802
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điệnp Nậm Khánh B	-	205.150.000
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	**333.553.802**	**538.703.802**

9 Đầu tư tài chính

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	**10.710.000**	**85.347.816.852**	**10.710.000**	**85.347.816.852**
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	**2.852.244**	**31.412.940.000**	**2.852.244**	**31.412.940.000**
Đầu tư cổ phiếu	***2.107.800***	***24.412.940.000***	***2.107.800***	***24.412.940.000***
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	***744.444***	***7.000.000.000***	***744.444***	***7.000.000.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	444.444	4.000.000.000	444.444	4.000.000.000
Tổng cộng	**13.562.244**	**116.760.756.852**	**13.562.244**	**116.760.756.852**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	30/06/2023			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	***2.552.244***	***28.412.940.000***	***6.213.523.329***	***-22.199.416.671***
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.912.908.329	(16.715.091.671)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	300.615.000	(5.484.325.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	444.444	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	***300.000***	***3.000.000.000***	***1.342.884.194***	***-1.657.115.806***
Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.342.884.194	*-1.657.115.806*
Tổng cộng		**31.412.940.000**	**7.556.407.523**	**(23.856.532.477)**

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2018
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	1.108.416.941	2.349.995.940
Cộng	**1.108.416.941**	**2.349.995.940**

Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn	1.751.457.914	3.026.894.472
Cộng	**1.751.457.914**	**3.026.894.472**

11 Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	**137.908.536.605**	**137.908.536.605**	**158.220.739.131**	**158.220.739.131**
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	8.456.400	8.456.400	220.128.578	220.128.578
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	7.912.209.337	7.912.209.337	8.277.616.457	8.277.616.457
Phải trả người bán khác	129.987.870.868	129.987.870.868	149.722.994.096	149.722.994.096
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**137.908.536.605**	**137.908.536.605**	**158.220.739.131**	**158.220.739.131**

12 Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2023		Tăng trong năm		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	244.516.482.007	244.516.482.007	62.462.404.381	48.519.677.830	230.573.755.456	230.573.755.456
+	Vay ngân hàng	151.159.179.122	151.159.179.122	26.626.949.624	28.386.545.261	152.918.774.759	152.918.774.759
+	Huy động vốn khác	3.157.302.885	3.157.302.885	385.454.757	360.432.569	3.132.280.697	3.132.280.697
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	*90.200.000.000*	*90.200.000.000*	*35.450.000.000*	*19.772.700.000*	*74.522.700.000*	*74.522.700.000*
b	*Vay dài hạn*	482.725.966.625	482.725.966.625	-	35.450.000.000	518.175.966.625	518.175.966.625
c	Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng			(35.450.000.000)	(35.450.000.000)		
	Tổng cộng	727.242.448.632	727.242.448.632	27.012.404.381	48.519.677.830	748.749.722.081	748.749.722.081

Lãi vay huy động vốn nhập gốc 91.515.639

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2023
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	19.413.118.232	5.355.016.722	5.211.928.841	19.270.030.351
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	546.588.224	-	733.396.823	1.279.985.047
- Thuế tài nguyên	4.941.650.494	2.846.701.269	2.037.153.545	4.132.102.770
-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.548.876.357	339.305.653	284.742.097	1.494.312.801
- Thuế Thu nhập cá nhân	261.840.258	283.418.075	331.238.647	309.660.830
- Các loại thuế khác	36.476.903	6.000.000	6.000.000	36.476.903
- Các khoản nộp khác	648.429.505	101.164.764	101.559.986	648.824.727
Cộng	**27.396.979.973**	**8.931.606.483**	**8.706.019.939**	**27.171.393.429**

14 Chi phí phải trả	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí khác	100.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	12.806.605.127	5.120.366.419
Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình	36.187.286.093	39.041.391.123
Chi phí dự án pake	4.405.786.999	52.950.132.695
Cộng	**54.995.694.466**	**98.712.906.484**

15 Phải trả khác	30/06/2023	01/01/2023
a Ngắn hạn		
* Kinh phí công đoàn	343.461.058	203.360.994
* Bảo hiểm xã hội	2.089.614.414	1.719.992.961
* Bảo hiểm y tế	85.187.203	109.533.521
* Bảo hiểm thất nghiệp	40.274.906	42.023.095
* Cổ tức phải trả các cổ đông	75.828.256.000	67.269.756.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.498.911.441	11.049.652.215
* Ký quỹ ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
Cộng	**85.205.682.947**	**80.714.296.711**

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	**-**	**7.092.841.932**	**590.799.229.516**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					10.485.500.445	10.485.500.445
- Trích lập quỹ					(553.095.604)	(553.095.604)
- Chia cổ tức bằng tiền					(5.135.100.000)	(5.135.100.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(169.601.280)	(169.601.280)
- Giảm khác					(261.015.674)	(261.015.674)
2. Số dư cuối kỳ trước	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	**-**	**11.459.529.819**	**595.165.917.403**
3.Số dư đầu năm nay	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	**-**	**11.459.529.819**	**595.165.917.403**
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ					1.645.101.605	1.645.101.605
- Trích lập quỹ					(1.022.448.577)	(1.022.448.577)
- Chia cổ tức					(8.558.500.000)	(8.558.500.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
4.Số dư cuối kỳ	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	**-**	**3.523.682.847**	**587.230.070.431**
	-	-	-		-	

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ động khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	30/06/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4 Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*34.234.000*	*34.234.000*
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	*34.234.000*	*34.234.000*
+ Cổ phiếu phổ thông		*34.234.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*0*	*34.234.000*
+ Cổ phiếu phổ thông	*0*	*34.234.000*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu*

Các quỹ doanh nghiệp	30/06/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	219.965.678.005

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:*
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2023	01/01/2023
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	239,10	329,48
Đồng Euro (EUR)	-	-
- Vàng tiền tệ		
- Nợ khó đòi đã xử lý	325.790.238	325.790.238
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	64.396.455.447	97.325.561.119
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.525.256.204	7.156.935.795
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.517.346.898	75.454.604.374
Cộng	**88.439.058.549**	**179.937.101.288**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-

2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	25.761.874.996	27.495.329.583
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.530.355.522	3.303.628.792
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	19.947.939.582	94.039.762.239
Cộng	**49.240.170.100**	**124.838.720.614**

3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	116.603.849	38.128.307
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.852.000.000	10.710.000.000
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**12.968.603.849**	**10.748.128.307**

4 Chi phí hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền vay	38.591.966.192	40.206.073.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.409.611	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		381.892.463
Chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.641
Chênh lệch tỷ phải thu chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ phải trả chưa thực hiện		
Chi phí thoái vốn đầu tư		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.736.211.911	2.617.506.127
Chi phí tài chính khác	20.880.196	20.880.196
Cộng	**41.361.467.910**	**43.226.375.826**

5 Doanh thu khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ chuyển DA quy hoạch	1.090.909.091	-
Thu từ dự phòng không phải trả	-	-
Thu từ giảm phát thải CDM	-	-
Thu khác	-	-
		-
Cộng	**1.090.909.091**	**-**

6 Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Chậm nộp thuế, BH	188.495.736	2.621.170.175
Chi phí bán phát thải CDM	-	-
Chi thanh lý TSCĐ	68.000.000	-
Thuế TNCN tại Lào		-
Chi khác	245.413.686	10.000.000
Cộng	**501.909.422**	**2.631.170.175**

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.859.142.751	9.906.363.181
Chi phí vật liệu quản lý	344.792.104	542.858.528
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.893.727	36.985.808
Chi phí KH TSCĐ	260.967.762	312.767.160
Thuế, phí và lệ phí	1.321.286.595	817.010.795
Chi phí dự phòng	(2.027.925.693)	3.821.915.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.443.730	626.816.270
Chi phí bằng tiền khác	1.519.321.476	2.284.107.176
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	**9.749.922.452**	**18.348.824.279**

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.870.896.285	37.491.054.494
Chi phí nhân công	8.227.714.143	11.148.921.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.203.406.461	28.355.001.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.365.808.080	25.194.982.474
Chi phí bằng tiền khác	14.993.722.837	17.053.935.153
Cộng	**84.661.547.806**	**119.243.895.218**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	-	-

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- **Bán hàng hóa, dịch vụ**			
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	Công ty con		
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	71.805.751	65.145.809
- **Mua hàng hoá, dịch vụ**			

1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- **Các khoản phải thu**			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	37.246	850.054
- **Các khoản phải trả**			

Hà nội ngày 31 tháng 7 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Minh Nghĩa		Nguyễn Hải Sơn

M.S.D.N: 0100845515 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI